



2024 Canadian Bridge Championships
 National Open Teams - CNTC-A
 Round Robin - February 9-10-11, 2024



Teams	Rank	TOTAL All Rounds	Adj.	Round 1		Round 2		Round 3		Round 4		Round 5		Round 6		Round 7		
				Fri 12:00		Fri 14:00		Fri 16:00		Fri 18:30		Sat 12:00		Sat 14:00		Sat 16:00		
				vs	VP	vs	VP	vs	VP	vs	VP	vs	VP	vs	VP	vs	VP	
1	Zhou	3	161.01		v2	12.01	v3	10.00	v4	11.70	v5	10.00	v6	14.46	v7	17.71	v8	14.70
2	Luo	9	116.76		v1	7.99	v4	1.34	v6	13.18	v8	4.63	v10	17.08	v12	15.79	v14	2.29
3	Liang	1	177.51		v14	18.28	v1	10.00	v5	20.00	v7	18.14	v9	12.90	v11	8.62	v13	13.45
4	L'Ecuyer	6	144.31	-1.15	v13	15.79	v2	18.66	v1	8.30	v6	18.90	v8	2.00	v10	15.37	v12	16.37
5	Bart	4	157.80		v12	17.08	v14	14.70	v3	0.00	v1	10.00	v7	20.00	v9	14.70	v11	8.95
6	Kovacevic	14	66.03	-10.0	v11	5.07	v13	0.00	v2	6.82	v4	1.10	v1	5.54	v8	4.21	v10	8.30
7	Todd	13	85.62	-0.40	v10	7.10	v12	6.03	v14	12.90	v3	1.86	v5	0.00	v1	2.29	v9	1.72
8	Findlay	2	169.98		v9	11.05	v11	17.71	v13	12.90	v2	15.37	v4	18.00	v6	15.79	v1	5.30
9	Kuz	8	141.07	1.65	v8	8.95	v10	18.66	v12	17.24	v14	16.73	v3	7.10	v5	5.30	v7	18.28
10	Davidson	11	97.98	-0.40	v7	12.90	v9	1.34	v11	4.21	v13	4.63	v2	2.92	v4	4.63	v6	11.70
11	Zheng	5	148.69		v6	14.93	v8	2.29	v10	15.79	v12	8.30	v14	19.13	v3	11.38	v5	11.05
12	Burns	12	88.76	-0.55	v5	2.92	v7	13.97	v9	2.76	v11	11.70	v13	15.99	v2	4.21	v4	3.63
13	Jacob	7	141.54	-2.40	v4	4.21	v6	20.00	v8	7.10	v10	15.37	v12	4.01	5	15.15	v3	6.55
14	Martineau	10	108.75	-0.94	v3	1.72	v5	5.30	v7	7.10	v9	3.27	v11	0.87	v13	4.85	v2	17.71



2024 Canadian Bridge Championships
 National Open Teams - CNTC-A
 Round Robin - February 9-10-11, 2024



Teams		Rank	TOTAL All Rounds	Round 8		Round 9		Round 10		Round 11		Round 12		Round 13	
				Sat 18:00		Sat 20:30		Sun 12:00		Sun 14:00		Sun 16:00		Sun 18:30	
				vs	VP	vs	VP	vs	VP	vs	VP	vs	VP	vs	VP
1	Zhou	3	161.01	v9	14.46	v10	15.37	v11	13.97	v12	7.99	v13	6.03	v14	12.61
2	Luo	9	116.76	v3	18.00	v5	8.30	v7	3.63	v9	14.70	v11	2.14	v13	7.69
3	Liang	1	177.51	v2	2.00	v4	8.30	v6	18.14	v8	13.45	v10	17.86	v12	16.37
4	L'Ecuyer	6	144.31	v14	9.64	v3	11.70	v5	2.92	v7	7.05	v9	15.49	v11	3.27
5	Bart	4	157.80	v13	16.37	v2	11.70	v4	17.08	v6	13.97	v8	4.63	v10	8.62
6	Kovacevic	14	66.03	v12	13.45	v14	4.01	v3	1.86	v5	6.03	v7	9.64	v9	10.00
7	Todd	13	85.62	v11	5.78	v13	5.07	v2	16.37	v4	13.85	v6	9.96	v8	3.09
8	Findlay	2	169.98	v10	8.30	v12	16.73	v14	10.00	v3	6.55	v5	15.37	v7	16.91
9	Kuz	8	141.07	v1	4.83	v11	10.71	v13	12.31	v2	5.30	v4	4.01	v6	10.00
10	Davidson	11	97.98	v8	11.70	v1	4.63	v12	15.15	v14	11.45	v3	1.74	v5	11.38
11	Zheng	5	148.69	v7	14.93	v9	9.29	v1	6.03	v13	0.98	v2	17.86	v4	16.73
12	Burns	12	88.76	v6	6.55	v8	3.27	v10	4.85	v1	12.01	v14	3.82	v3	3.63
13	Jacob	7	141.54	v5	3.63	v7	14.93	v9	7.69	v11	21.42	v1	11.57	v2	12.31
14	Martineau	10	108.75	v4	10.36	v6	15.99	v8	10.00	v10	9.45	v12	15.68	v1	7.39